

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 10 tháng 5 năm 2016



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29



Ms: 0988888888 / 0988888888

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch
Ông Phạm Bá Trịnh	Thành viên
Bà Hoàng Thị Oanh	Thành viên
Ông Quách Văn Mười	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiên	Giám đốc
Ông Phạm Bá Trịnh	Phó Giám đốc
Ông Quách Văn Mười	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

31/2015
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM
HỢP
TÁC
KINH
DOANH
VIỆT
NAM
HỢP
TÁC
KINH
DOANH
VIỆT
NAM

Số: 12.3 -16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng X18**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 2 năm 2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

PHÒNG QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ
22/3/2016
HÀ NỘI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến chấp nhận từng phần do hạn chế về việc Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay với giá trị 13.782.773.866 đồng vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng lò quay X18 Công suất 1.000T Clanke/ngày đã đi vào sử dụng. Đồng thời theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành số 855-14/BC-XD/ĐT-VAE phát hành ngày 31/12/2014, Công ty vẫn ghi nhận giá trị chi phí lãi vay nêu trên trong nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm 2014 và khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư nhà máy nêu trên với giá trị 9.494.932.999 đồng đã được Công ty hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10. Theo đó, vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới các chỉ tiêu liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Công ty chưa hạch toán giảm nguyên giá và giá trị khấu hao của TSCĐ là dây chuyền sản xuất xi măng Lò đứng đã thanh lý, phá dỡ trong kỳ với Nguyên giá là 32,9 tỷ đồng và đã hết khấu hao. Đồng thời công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập khác khoảng 8,4 tỷ đồng từ việc thanh lý Tài sản cố định này. Do đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào có liên quan đến việc thanh lý tài sản cố định nêu trên ảnh hưởng tới Báo cáo kết quả kinh doanh cũng như các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Như đã thuyết minh tại mục 7 phần IV của Bản thuyết minh BCTC, trong năm Công ty thực hiện ghi nhận vào thu nhập khác từ khoản công nợ không phải trả cho Liên doanh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC với giá trị 90,4 tỷ đồng liên quan đến hợp đồng EPC số 01/SINOMA-JIXIN-HBCC-X18/08 ký ngày 06/12/2008. Tuy nhiên trong giới hạn phạm vi tài liệu do Công ty cung cấp chưa có bất kỳ quyết định của cơ quan trọng tài kinh tế nào về việc tranh chấp kinh tế có thể xảy ra theo hợp đồng nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về sự kiện nêu trên và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng X18 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2911-2014-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.597.664.974	57.794.796.438
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.226.814.987	5.175.141.047
1. Tiền	111	V.1.	226.814.987	4.175.141.047
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.833.231.903	12.232.656.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	12.269.904.692	10.844.509.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	117.735.000	1.841.401.495
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	376.879.900	422.492.811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(931.287.689)	(875.747.701)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	30.732.191.981	37.526.540.149
1. Hàng tồn kho	141		30.732.191.981	37.526.540.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		805.426.103	2.860.459.015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	796.615.533	2.851.648.445
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.810.570	8.810.570
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		700.420.668.578	735.443.672.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		262.426.000	262.426.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		262.426.000	262.426.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		699.193.190.541	733.842.236.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	699.193.190.541	733.842.236.709
- Nguyên giá	222		822.400.460.171	821.523.480.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(123.207.269.630)	(87.681.244.025)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	-	896.451.488
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	896.451.488
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		965.052.037	442.558.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	965.052.037	442.558.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		745.018.333.552	793.238.468.635

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		713.101.017.540	791.466.014.366
I. Nợ ngắn hạn	310		244.201.464.536	316.075.461.393
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	59.501.733.094	153.299.946.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	3.664.683.435	283.595.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.963.599.774	916.470.365
4. Phải trả người lao động	314		5.278.744.652	5.573.276.285
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	73.877.370.445	61.314.402.518
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	37.415.018.570	31.461.349.939
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	62.693.411.478	63.372.936.846
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(211.096.912)	(146.516.912)
II. Nợ dài hạn	330		468.899.553.004	475.390.552.973
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	468.899.553.004	475.390.552.973
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.917.316.012	1.772.454.269
L. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	31.917.316.012	1.772.454.269
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.033.824.245	3.033.824.245
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.831.827.945	5.831.827.945
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.506.106.178)	(48.650.967.921)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(48.650.967.921)	(10.086.038.771)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		30.144.861.743	(38.564.929.150)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		745.018.333.552	793.238.468.635

Hòa Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XI8

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	272.010.734.496	292.057.658.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	61.363.637	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		271.949.370.859	292.057.658.921
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	266.371.082.597	287.084.322.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.578.288.262	4.973.336.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	60.685.012	107.987.941
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	53.846.649.794	55.921.544.529
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.846.649.794	55.921.544.529
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	6.455.035.833	6.655.344.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	5.675.464.339	6.291.004.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(60.338.176.692)	(63.786.568.311)
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	91.934.533.850	25.499.537.366
12. Chi phí khác	32	VI.8.	1.451.495.415	146.131.421
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		90.483.038.435	25.353.405.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.144.861.743	(38.433.162.366)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	131.766.784
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.144.861.743	(38.564.929.150)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.254	(9.280)

Hòa Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XIS

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.144.861.743	(38.433.162.366)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.876.527.245	35.696.704.426
- Các khoản dự phòng	03		55.539.988	(200.410.742)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(171.651)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.513.361)	(144.351.578)
- Chi phí lãi vay	06		53.846.649.794	55.921.544.529
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.214.572.500	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.077.466.258	52.840.324.269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		343.884.336	(4.683.923.117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.794.348.168	(13.996.724.189)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(86.860.995.366)	36.067.022.870
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.532.538.875	(2.658.121.696)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.725.728.006)	(39.819.038.577)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(262.426.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.161.514.265	27.487.113.560
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(41.053.744.811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	36.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	56.392.824
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.513.361	107.987.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		60.513.361	(40.853.000.409)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		130.861.660.540	115.194.395.072
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(138.032.185.877)	(98.670.263.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.170.525.337)	16.524.131.967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.948.497.711)	3.158.245.118
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.175.141.047	2.016.895.929
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.651	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	1.226.814.987	5.175.141.047

Hòa Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh



Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Xi măng X18 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-QP ngày 27/07/1993. Từ ngày 13/10/1997, Nhà máy Xi măng X18 được đổi tên thành Công ty 18 theo Quyết định số 1361/QĐ-QP ngày 13/10/1997 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau đó, Công ty 18 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng X18 theo Quyết định số 2260/QĐ-BQP ngày 31/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25.03.000121 ngày 28 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Công ty có hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 16 tháng 08 năm 2011 thì:

Vốn điều lệ của công ty là: 41.557.770.000 VND (Bốn mươi một tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn (xuất nhập khẩu) vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./

Trụ sở công ty: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do Liên danh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC vi phạm hợp đồng dẫn đến chủ đầu tư là Công ty CP Xi măng X18 đơn phương chấm dứt hợp đồng EPC số 01/SINOMA-JIXIN-HBCC-X18/08 ký ngày 06/12/2008 và Công ty CP Xi măng X18 đã gửi thông báo số 390/TB-X18 về việc chấm dứt hợp đồng đến nhà thầu kể từ ngày 21/6/2012. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng được Công ty CP Xi măng X18 áp dụng theo điểm d, khoản 34, điều 34 phần 2 của hợp đồng EPC nói trên.

Theo quy định của Điều 319 Luật Thương mại Việt Nam và quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam, thời hiệu khởi kiện đối với các vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Do đó nếu tính từ ngày Công ty Cổ phần Xi măng X18 đơn phương chấm dứt hợp đồng, từ 21/06/2012 đến 31/12/2015 đã trên 3 năm, không có bất kỳ khởi kiện nào từ phía Liên danh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC nên khoản công nợ phải trả cho nhà thầu với giá trị là 90,4 tỷ đồng được công ty xác định là không phải trả và được công ty ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản khác	03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa thiết bị và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí điện sản xuất, chi phí lãi vay và chi phí vận chuyển là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền thuê đất mà khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng, gạch bê tông và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo Công văn số 153/CT-TT&HT ngày 29/01/2008 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 06 năm tiếp theo.

Năm 2015, Công ty có lãi nhưng chưa đủ để bù đắp số lỗ lũy kể từ các năm trước nên chưa phải nộp thuế TNDN. Năm 2015 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế nên chính sách ưu đãi thuế bắt đầu được áp dụng từ năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7330/BKH/DN ngày 24/10/1998 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thì Công ty được miễn 13 năm tiền thuế đất kể từ khi ký hợp đồng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 044 ngày 25/9/2007 Công ty thực hiện dự án đầu tư mới Xây dựng Nhà máy xi măng lò quay, nên Công ty được miễn tiền thuế đất 7 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>111.049.937</i>	<i>408.989.663</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>115.765.050</i>	<i>3.766.151.384</i>
<i>VND</i>	<i>113.566.724</i>	<i>3.763.897.489</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	12.127.006	938.573.575
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Yên Thủy	1.456.254	153.931.726
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hoà Bình	15.830.908	15.750.876
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	-	193.182.842
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nho Quan	61.705.087	666.232.616
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Ninh Bình	22.447.469	1.796.225.854
<i>USD</i>	<i>2.198.326</i>	<i>2.253.895</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	2.198.326	2.253.895
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội Ninh Bình	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.226.814.987	5.175.141.047

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.269.904.692	931.287.689	10.844.509.622	875.747.701
Công ty CP Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	3.559.513.140	-	-	-
Công ty TNHH Long Sơn	2.220.040.000	-	2.301.940.000	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Kiên	974.010.000	-	-	-
Công ty CP thương mại miền núi Thanh Hoá	902.650.000	-	783.450.000	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Anh Dũng	720.387.439	-	1.306.667.550	-
Công ty CP 720	396.541.880	-	2.826.365.800	-
Các đối tượng khác	3.496.762.233	931.287.689	3.626.086.272	875.747.701
Cộng	12.269.904.692	931.287.689	10.844.509.622	875.747.701

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	117.735.000	1.841.401.495
Công ty TNHH Hải Tuyến	66.000.000	66.000.000
Viện Vật liệu xây dựng	50.000.000	-
Công ty TNHH Hiếu Hoàng Quân	-	434.016.000
DN tư nhân XN Xây dựng Trung Dũng	-	363.440.792
Công ty CP Quang Tiến	-	277.716.350
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	250.000.000
Các đối tượng khác	1.735.000	450.228.353

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	376.879.900	-	422.492.811	-
<i>Phải thu ngắn hạn</i>	<i>328.537.300</i>	-	<i>239.643.211</i>	-
Tiền ăn tập thể	44.561.000	-	54.816.000	-
Công ty TNHH MTV điện lực Ninh Bình	214.946.970	-	-	-
Các đối tượng khác	69.029.330	-	184.827.211	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>48.342.600</i>	-	<i>182.849.600</i>	-
Lê Văn Tuấn	22.342.600	-	98.749.600	-
Hoàng Đình Tâm	12.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Long	10.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.000.000	-	84.100.000	-
b) Dài hạn	262.426.000	-	262.426.000	-
Ký cược, ký quỹ	262.426.000	-	262.426.000	-
Cộng	639.305.900	-	684.918.811	-

6. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn, khó đòi	990.591.351	59.303.662	990.591.351	114.843.650
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	196.851.000	-	196.851.000	-
Phạm Văn Bình	194.477.748	-	194.477.748	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đông Hiếu	150.669.900	-	150.669.900	75.334.950

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Trần Văn Tài	99.522.321	-	99.522.321	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD 101	87.600.000	-	87.600.000	-
Xí nghiệp lắp máy và điện	69.560.000	-	69.560.000	-
Công ty CP đầu tư TM và	50.816.500	25.408.250	50.816.500	25.408.250
Các đối tượng khác	141.093.882	33.895.412	141.093.882	14.100.450
Cộng	990.591.351	59.303.662	990.591.351	114.843.650

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.679.485.761	-	27.816.274.129	-
Công cụ, dụng cụ	328.763.752	-	317.681.559	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.176.342.285	-	2.935.338.599	-
Thành phẩm	3.547.600.183	-	6.457.245.862	-
Cộng	30.732.191.981	-	37.526.540.149	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án mở rộng nhà máy	-	896.451.488
Cộng	-	896.451.488

9. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	796.615.533	2.851.648.445
- Chi phí trả sửa chữa thiết bị	796.615.533	2.259.685.058
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	591.963.387
b) Dài hạn	965.052.037	442.558.000
- Chi phí trả sửa chữa thiết bị	622.857.304	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	342.194.733	442.558.000
Cộng	1.761.667.570	3.294.206.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài :
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	322.107.417.156	493.053.456.575	1.900.709.455	895.083.548	3
Mua trong năm	1.544.615.183	897.438.394	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(221.074.140)	(1.344.000.000)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	323.430.958.199	492.606.894.969	1.900.709.455	895.083.548	3
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	40.399.644.832	41.127.703.823	1.900.709.455	869.535.011	3
Khấu hao trong kỳ	14.887.817.217	20.853.710.028	-	70.000.000	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	1.214.572.500	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	145.007.617	-	(145.007.617)	-
Thanh lý, nhượng bán	(221.074.140)	(1.344.000.000)	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	56.280.960.409	60.782.421.468	1.900.709.455	794.527.394	3
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	281.707.772.324	451.925.752.752	-	25.548.537	-
Tại ngày 31/12/2015	267.149.997.790	431.824.473.501	-	100.556.154	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 816.037.853.168 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.206.618.650 VND

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Doanh Nghiệp TN Nam Phương	25.008.011.880	25.008.011.880	30.647.885.540	30.647.885.540
Doanh nghiệp Thuý Đăng Công ty CP Đầu tư xây dựng & Thương mại Thiên Nhật	7.656.352.297	7.656.352.297	5.948.061.897	5.948.061.897
Công ty CP cơ khí Nam Sơn	4.646.471.683	4.646.471.683	6.610.971.601	6.610.971.601
Công ty CP cơ khí Nam Sơn	4.205.519.857	4.205.519.857	3.078.562.641	3.078.562.641
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Nhất	3.032.369.920	3.032.369.920	339.846.840	339.846.840
Liên danh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC	-	-	90.776.434.179	90.776.434.179
Công ty TNHH Tô Tây	1.863.287.900	1.863.287.900	-	-
Công ty CP Trung Kiên	1.419.341.710	1.419.341.710	1.296.098.705	1.296.098.705
Công ty TNHH MTV điện lực Ninh Bình	1.292.189.660	1.292.189.660	6.386.708	6.386.708
Các đối tượng khác	10.378.188.187	10.378.188.187	14.595.698.341	14.595.698.341
Cộng	59.501.733.094	59.501.733.094	153.299.946.452	153.299.946.452

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại DHP	3.424.326.400	-
Công ty TNHH Long Sơn	139.648.800	41.414.400
Nguyễn Văn Hương (Công ty Dũng Thành)	-	163.553.000
DNTN Trọng Nghĩa	47.401.000	-
Các đối tượng khác	53.307.235	78.628.500
Cộng	3.664.683.435	283.595.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	470.514.358	7.024.152.275	6.010.911.889	1.483.754.744
Thuế thu nhập cá nhân	112.747.917	129.371.235	131.348.214	110.770.938
Thuế tài nguyên	117.958.210	1.240.792.692	1.185.374.010	173.376.892
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	128.700.735	128.700.735	-
Các loại thuế khác	-	5.659.711	5.659.711	-
Các khoản phí, lệ phí và các	215.249.880	2.574.398.200	2.593.950.880	195.697.200
Cộng	916.470.365			1.963.599.774
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.810.570	-	-	8.810.570
Cộng	8.810.570			8.810.570

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Trích trước Chi phí tiền điện phải trả	2.232.125.880	3.032.362.696
Trích trước Chi phí vận chuyển xi măng	82.716.960	840.434.005
Trích trước Chi phí lãi vay (*)	71.562.527.605	57.441.605.817
Cộng	73.877.370.445	61.314.402.518

(*) là lãi vay phải trả ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - PGD Hòa Bình 59.985.403.953 đồng và Ngân hàng TMCP Quân đội là 11.579.123.652 đồng.

15. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Cục Tài chính Bộ Quốc phòng (*)	22.000.000.000	23.000.000.000
Lãi cổ tức còn phải trả	6.711.996.248	7.135.996.248
Vật tư thu hồi từ tháo dỡ lò đứng	3.439.259.364	-
Công ty TNHH XNK và đầu tư thương mại An Bình	3.213.000.000	-
Kinh phí công đoàn	599.240.853	583.773.519
Bảo hiểm xã hội	250.638.065	-
Bảo hiểm y tế	42.978.966	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.187.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.138.717.324	741.580.172
Cộng	37.415.018.570	31.461.349.939

(*) là khoản vay của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng không có hợp đồng vay và không có lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***16. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	62.693.411.478	62.693.411.478	130.861.660.509	131.541.185.877	63.372.936.846	63.372.936.846	
a1) Vay ngắn hạn	62.693.411.478	62.693.411.478	130.861.660.509	131.541.185.877	63.372.936.846	63.372.936.846	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	59.695.600.000	59.695.600.000	122.050.266.509	122.354.666.509	60.000.000.000	60.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	2.769.377.478	2.769.377.478	7.500.000.000	7.680.622.522	2.950.000.000	2.950.000.000	
Vay cá nhân (3)	228.434.000	228.434.000	1.311.394.000	1.505.896.846	422.936.846	422.936.846	
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	468.899.553.004	468.899.553.004	31	6.491.000.000	475.390.552.973	-	
b1) Vay dài hạn	468.899.553.004	468.899.553.004	31	6.491.000.000	475.390.552.973	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (4)	145.547.978.552	145.547.978.552	31	1.042.000.000	146.589.978.521	-	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (5)	203.373.824.400	203.373.824.400	-	5.000.000.000	208.373.824.400	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội	119.977.750.052	119.977.750.052	-	449.000.000	120.426.750.052	-	
Tổng cộng	531.592.964.482	531.592.964.482	130.861.660.540	138.032.185.877	538.763.489.819	63.372.936.846	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10866/15/427953/HĐTD ngày 06/11/2015 với hạn mức vay ngắn hạn là 60 tỷ đồng, thời hạn đến hết 31/10/2016, kế thừa toàn bộ dư nợ chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10663/2014/427953/HĐTD ngày 29/09/2014 dùng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C; thời hạn đến ngày 31/08/2015, kỳ hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất biến động theo lãi suất của ngân hàng theo từng giai đoạn; lãi suất tính trên cơ sở 360 ngày.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 683.14.230.756681.TD ngày 02/12/2014. Tối đa hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm là 3 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 25/11/2015.

Lãi suất tham chiếu áp dụng là lãi huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND (loại lãi trả sau) của Ngân hàng được công bố và áp dụng tại Ngày giải ngân hoặc ngày điều chỉnh lãi suất. Lãi suất biên sẽ được quy định cụ thể trên kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân phù hợp với cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Quân đội và kết quả xếp hạng tín dụng của Bên vay.

(3) Vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay huy động trong nội bộ nhân viên công ty, không có hợp đồng vay cụ thể mà Nhân viên công ty có vốn nhân rồi cho công ty vay nhằm giúp đỡ công ty giải quyết trả nợ cho Ngân hàng; mức tối thiểu 5 triệu đồng, thời gian vay linh hoạt; lãi suất là từ 0,5%/tháng đến 0,8%/tháng tương ứng với các khoảng thời gian cho vay khác nhau áp dụng từ ngày 07/10/2014.

(4) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình theo hợp đồng số 10583/2008/HĐTD ngày 24/12/2008 với thời hạn vay 9 năm, lãi suất vay hàng năm bằng lãi suất tham chiếu VND + 4% và thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(5) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình theo hợp đồng số 16/2007/HĐTD ngày 30/11/2007 với thời hạn vay 10 năm, lãi suất 8,4%/năm và thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ tiền vay; và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 61/2009/HĐTDĐTSD-NHPT-SGDI ngày 09/12/2009 điều chỉnh lãi suất trong hạn là 8,4%/năm; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 11/2012/HĐTDĐTSD-NHPT-SGDI ngày 29/6/2012 điều chỉnh thời gian trả nợ gốc là 81 tháng;

Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số /2013/HĐTDĐTSD- NHPT-SGDI ngày 27/6/2013; thời gian cho vay 13 năm (156 tháng) từ ngày đầu tiên theo kế ước nhận nợ (3/12/2009); thời gian ân hạn 45 tháng, thời hạn trả nợ gốc 111 tháng;

Thời điểm trả nợ mới từ quý IV/2013; mức trả nợ gốc theo lịch trình cụ thể kết thúc vào quý IV/2022.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	41.557.770.000	3.033.824.245	(10.086.038.771)	34.505.555.474
Lỗ trong năm trước	-	-	(38.564.929.150)	(38.564.929.150)
Số dư tại ngày 31/12/2014	41.557.770.000	3.033.824.245	(48.650.967.921)	(4.059.373.676)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	30.144.861.743	30.144.861.743
Số dư tại ngày 31/12/2015	41.557.770.000	3.033.824.245	(18.506.106.178)	26.085.488.067

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn Nhà Nước	22.362.450.000	22.362.450.000
Vốn các cổ đông khác	19.195.320.000	19.195.320.000
Cộng	41.557.770.000	41.557.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.557.770.000	41.557.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.557.770.000	41.557.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.155.777	4.155.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	-	-

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Số tăng	Số giảm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.831.827.945	-	-	5.831.827.945
Cộng	5.831.827.945	-	-	5.831.827.945

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
USD	97,53	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	272.010.734.496	292.057.658.921
Cộng	<u>272.010.734.496</u>	<u>292.057.658.921</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	61.363.637	-
Cộng	<u>61.363.637</u>	<u>-</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	266.371.082.597	287.743.156.416
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(658.833.916)
Cộng	<u>266.371.082.597</u>	<u>287.084.322.500</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.513.361	83.721.535
Lãi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	171.651	-
Doanh thu bán cổ phiếu	-	24.266.406
Cộng	<u>60.685.012</u>	<u>107.987.941</u>

5. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	53.846.649.794	55.921.544.529
Cộng	<u>53.846.649.794</u>	<u>55.921.544.529</u>

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.675.464.339	6.291.004.057
Chi phí nhân viên quản lý	1.351.080.779	1.767.814.857
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	396.934.744	656.986.567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	70.068.667	39.879.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	245.000.000
Thuế, phí, lệ phí	79.770.680	458.423.174
Chi phí dự phòng	55.539.988	65.620.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.432.093	1.584.564.903
Chi phí bằng tiền khác	1.631.637.388	1.472.714.810
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.455.035.833	6.655.344.087
Chi phí vật liệu, bao bì	87.863.770	179.403.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.716.336.185	4.471.593.813
Chi phí bằng tiền khác	1.650.835.878	2.004.346.891
Cộng	12.130.500.172	12.946.348.144

7. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Công nợ không phải trả Liên danh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC (*)	90.412.993.387	-
Tiền điện chi hộ	429.429.481	596.178.017
Ngân hàng chuyển trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Nhà thầu nước ngoài không thực hiện hợp đồng	-	24.644.437.775
Vật tư thu hồi	182.054.000	190.650.000
Thanh lý tài sản	736.363.636	36.363.637
Thu phạt	29.280.619	31.907.937
Thu nhập khác	144.412.727	-
Cộng	91.934.533.850	25.499.537.366

(*) Do Liên danh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC vi phạm hợp đồng thi công dẫn đến chủ đầu tư là Công ty CP Xi măng X18 đơn phương chấm dứt hợp đồng EPC số 01/SINOMA-JIXIN-HBCC-X18/08 ký ngày 06/12/2008 và Công ty CP Xi măng X18 đã gửi thông báo số 390/TB-X18 về việc chấm dứt hợp đồng đến nhà thầu kể từ ngày 21/6/2012. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng được Công ty CP Xi măng X18 áp dụng theo điểm d, khoản 34, điều 34 phần 2 của hợp đồng EPC nói trên.

Theo quy định của Điều 319 Luật Thương mại Việt Nam và quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam, thời hiệu khởi kiện đối với các vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Do đó nếu tính từ ngày Công ty Cổ phần Xi măng X18 đơn phương chấm dứt hợp đồng, từ 21/06/2012 đến 31/12/2015 đã trên 3 năm, không có bất kỳ khởi kiện nào từ phía Liên danh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC nên khoản công nợ phải trả cho nhà thầu với giá trị là 90,4 tỷ đồng được công ty xác định là không phải trả và được công ty ghi nhận vào thu nhập khác trong năm 2015.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí khác**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thanh lý tài sản	12.686.697	26.485.900
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.214.572.500	-
Phạt chậm thanh toán, bồi thường thiệt hại	-	80.000.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt thuế các loại	184.265.662	30.595.521
Chi phí khác	39.970.556	9.050.000
Cộng	1.451.495.415	146.131.421

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	363.944.589.721	317.665.184.228
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	333.799.727.978	356.098.346.594
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	224.236.218	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30.369.097.961	(38.433.162.366)
Kết chuyển lỗ kỳ trước	30.369.097.961	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(38.433.162.366)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.588.361.422	24.936.755.028
Chi phí nhân công	16.706.094.096	2.784.528.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.876.527.245	35.811.704.426
Chi phí dự phòng	55.539.988	65.620.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.094.732.492	61.254.486.742
Chi phí khác bằng tiền	10.580.736.000	12.923.876.413
Cộng	277.901.991.243	137.776.972.112

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.144.861.743	(38.564.929.150)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.144.861.743	(38.564.929.150)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.155.777	4.155.777
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.254	(9.280)

(*) Công ty chưa loại trừ quỹ Khen thưởng Phúc lợi khi tính lãi Cơ bản trên cổ phiếu do chưa có cơ sở để ước tính.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	130.861.660.540	115.194.395.072
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	138.032.185.877	98.670.263.105

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lương	497.620.003	919.676.261
Phụ cấp khác	-	103.800.000
Cộng	497.620.003	1.023.476.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Xi măng X18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Phải thu ngắn hạn khác	239.643.211	182.849.600	422.492.811
Tài sản ngắn hạn khác	182.849.600	(182.849.600)	-
Vay và nợ ngắn hạn	63.372.936.846	(63.372.936.846)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	63.372.936.846	63.372.936.846
Vay và nợ dài hạn	475.390.552.973	(475.390.552.973)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	468.899.553.004	468.899.553.004
Quỹ đầu tư phát triển	5.124.643.199	707.184.746	5.831.827.945
Quỹ dự phòng tài chính	707.184.746	(707.184.746)	-

Hòa Bình, ngày 15 tháng 2 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Oanh

Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên